

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
ĐỊNH KỲ**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty: Công ty cổ phần khu công nghiệp cao su Bình Long

Trụ sở chính: Xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Điện thoại: 06513.645206

Fax: 06513.645204

Công ty cổ phần khu công nghiệp cao su Bình Long đã hoàn thành Báo cáo tài chính năm 2015.

Nay công ty xin thông báo đến UBCK Nhà nước theo quy định.

Loại thông tin công bố: Công bố thông tin định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính năm 2015 đã kiểm toán.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 21 tháng 03 năm 2016

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



Phan Đình Phúc

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty: Công ty cổ phần khu công nghiệp cao su Bình Long

Trụ sở chính: Xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Điện thoại: 06513.645206

Fax: 06513.645204

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Cường Phó phòng Tổ chức- hành
chính.

Địa chỉ: Công ty cổ phần khu công nghiệp cao su Bình Long

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 06513.645205

Fax: 06513.645204

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính năm 2015 đã kiểm toán.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn
chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 21 tháng 03 năm 2016

Người thực hiện công bố thông tin

(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Đức Cường

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP CAO SU BÌNH LONG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 33
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cao su Bình Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cao su Bình Long được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 44.03.000090 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 09 tháng 10 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ hai số 3800378251 ngày 04 tháng 01 năm 2013.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Áp 3A, Xã Minh Hưng, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Trung Trực	Chủ tịch
Ông Phan Đình Phúc	Ủy Viên
Ông Lê Văn Vui	Ủy Viên
Ông Nguyễn Minh Hùng	Ủy Viên
Ông Huỳnh Tấn Siêu	Ủy Viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Đình Phúc	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Tú	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Huỳnh Hữu Tín	Trưởng ban
Ông Minh Quốc Sang	Thành viên
Ông Nguyễn Thành Công	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phan Đình Phúc
Tổng Giám đốc

Bình Phước, ngày 25 tháng 02 năm 2016

Số: 75 /2016/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cao su Bình Long**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cao su Bình Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 25 tháng 02 năm 2016, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cao su Bình Long tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cao Su Bình Long cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 26 tháng 03 năm 2015.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Bùi Văn Thảo

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0522-13-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 03 năm 2016

Nguyễn Thái

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1623-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		480.776.101.315	327.665.990.674
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	14.685.041.153	59.986.618.094
111	1. Tiền		3.184.941.153	306.620.620
112	2. Các khoản tương đương tiền		11.500.100.000	59.679.997.474
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	425.500.000.000	208.450.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		425.500.000.000	208.450.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		40.591.060.162	57.767.305.816
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	884.600.850	2.521.764.729
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		15.443.402.890	32.462.807.997
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	24.263.056.422	22.782.733.090
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		-	1.462.066.764
152	1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	659.366.159
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	-	802.700.605
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		212.905.992.293	178.097.151.778
220	II. Tài sản cố định		70.178.259.914	62.831.171.062
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	70.178.259.914	62.831.171.062
222	- Nguyên giá		73.887.793.320	65.001.949.139
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.709.533.406)	(2.170.778.077)
230	III. Bất động sản đầu tư	9	95.904.414.338	63.142.410.568
231	- Nguyên giá		114.419.784.416	76.599.661.920
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(18.515.370.078)	(13.457.251.352)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		7.216.113.173	18.809.127.725
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7	7.216.113.173	18.809.127.725
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4	23.500.000.000	21.000.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		23.500.000.000	21.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		16.107.204.868	12.314.442.423
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	16.107.204.868	12.314.442.423
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		693.682.093.608	505.763.142.452

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		483.628.567.654	301.435.657.362
310	I. Nợ ngắn hạn		47.548.760.866	20.373.175.567
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	887.707.855	117.473.125
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	23.400.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	5.442.660.277	4.050.047.622
314	4. Phải trả người lao động		499.760.000	1.293.517.416
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	24.679.421	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	9.677.027.191	2.773.169.282
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	30.704.948.122	12.115.568.122
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		311.978.000	-
330	II. Nợ dài hạn		436.079.806.788	281.062.481.795
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	16	436.079.806.788	281.062.481.795
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		210.053.525.954	204.327.485.090
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	139.755.089.469	134.867.048.605
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		120.000.000.000	120.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		120.000.000.000	120.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		19.755.089.469	14.867.048.605
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		1.632.048.605	611.964.914
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		18.123.040.864	14.255.083.691
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	18	70.298.436.485	69.460.436.485
431	1. Nguồn kinh phí		17.439.806.702	69.460.436.485
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		52.858.629.783	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		693.682.093.608	505.763.142.452



Lê Văn Trung
Người lập

Lê Văn Trung
Kế toán trưởng

Phan Đình Phúc
Tổng Giám đốc

Bình Phước, ngày 25 tháng 02 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	18.833.452.900	14.670.151.843
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		18.833.452.900	14.670.151.843
11	4. Giá vốn hàng bán	21	9.341.690.518	6.977.808.675
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.491.762.382	7.692.343.168
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	26.108.308.611	19.021.153.027
22	7. Chi phí tài chính	23	194.426.236	8.053.331
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		194.426.236	-
24	8. Chi phí bán hàng	24	764.888.726	487.318.314
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	10.821.732.124	7.992.838.224
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		23.819.023.907	18.225.286.326
31	11. Thu nhập khác	26	164.460.706	264.487.346
32	12. Chi phí khác	27	558.744.994	160.230.978
40	13. Lợi nhuận khác		(394.284.288)	104.256.368
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		23.424.739.619	18.329.542.694
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	5.301.698.755	4.074.459.003
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>18.123.040.864</u>	<u>14.255.083.691</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	1.389	1.085



Lê Văn Trung
 Người lập
 Bình Phước, ngày 25 tháng 02 năm 2016

Lê Văn Trung
 Kế toán trưởng

Phan Đình Phúc
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		192.616.788.548	139.129.284.946
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(12.377.597.441)	(31.210.677.061)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(6.419.153.119)	(4.457.680.395)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(169.746.815)	-
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.020.938.014)	(1.721.710.530)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		11.106.769.477	30.723.246.013
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(18.732.951.835)	(18.762.799.554)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>162.003.170.801</i>	<i>113.699.663.419</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(20.067.123.442)	(2.788.835.622)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(358.700.000.000)	(443.582.842.628)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		139.150.000.000	214.132.842.628
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		21.010.351.092	8.499.809.814
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(218.606.772.350)</i>	<i>(223.739.025.808)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		40.586.112.122	12.115.568.122
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(21.996.732.122)	-
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7.287.787.820)	(8.050.555.564)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>11.301.592.180</i>	<i>4.065.012.558</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		<i>(45.302.009.369)</i>	<i>(105.974.349.831)</i>
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		59.986.618.094	165.960.967.925
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		432.428	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	14.685.041.153	59.986.618.094

Lê Văn Trung

Người lập

Bình Phước, ngày 25 tháng 02 năm 2016

Lê Văn Trung

Kế toán trưởng

Phan Đình Phúc

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cao su Bình Long được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 44.03.000090 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 09 tháng 10 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ hai số 3800378251 ngày 04 tháng 01 năm 2013.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Áp 3A, Xã Minh Hưng, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.

Vốn điều lệ của Công ty là 120.000.000.000 đồng; tương đương 12.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh cho thuê đất và các dịch vụ kèm theo trong Khu công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp. Hạ tầng kỹ thuật dân cư. Kinh doanh nhà ở, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, nhà kho, bến bãi. Kinh doanh dịch vụ cảng, bến bãi;
- Thi công xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Thi công xây dựng thủy lợi;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Khai thác gỗ;
- Đầu tư tài chính;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Hoạt động thu gom và xử lý rác thải, chất thải;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

16-C
KH
KH
TOÁN
-HÍ MỸ

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 36.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | | |
|-----------------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 09 - 15 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 08 | năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 06 | năm |
| - Tài sản cố định khác | 04 - 15 | năm |

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Đường	17 - 20 năm
- Cơ sở hạ tầng	08 - 20 năm

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm, và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Các ưu đãi đối với dự án

Theo giấy chứng nhận đầu tư số: 44221000066 ngày 15/07/2008 do Ban quản lý khu công nghiệp Bình Phước cấp, Công ty Cổ Phần Khu công nghiệp Cao su Bình Long được ưu đãi mức thuế suất, miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp và tiền thuê đất như sau:

+ Đối với lĩnh vực kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (năm 2010) và bằng 28% (nay là 22%) cho thời gian còn lại; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2010) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo.

+ Đối với lĩnh vực kinh doanh dịch vụ: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 20% trong 10 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (năm 2010) và bằng 28% (nay là 22%) cho thời gian còn lại; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2010) và giảm 50% trong 6 năm tiếp theo.

+ Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Minh Hưng III được miễn tiền thuê đất trong 11 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động (năm 2010).

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	204.533.966	177.599.693
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.980.407.187	129.020.927
Các khoản tương đương tiền	11.500.100.000	59.679.997.474
	14.685.041.153	59.986.618.094

Tại ngày 31/12/2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 11.500.100.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước với lãi suất 4%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	425.500.000.000	425.500.000.000	208.450.000.000	208.450.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	425.500.000.000	425.500.000.000	208.450.000.000	208.450.000.000
Đầu tư dài hạn	23.500.000.000	23.500.000.000	21.000.000.000	21.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	23.500.000.000	23.500.000.000	21.000.000.000	21.000.000.000
	449.000.000.000	449.000.000.000	229.450.000.000	229.450.000.000

(*) Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản đầu tư tài chính là tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng đến 13 tháng được gửi tại các Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước, Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Thị Nghè, Ngân hàng TMCP Nam Việt - Chi nhánh Bình Dương, Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Chi nhánh Bình Dương, với lãi suất từ 6%/năm đến 7,1%/năm.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG DONGWA	632.734.640	514.515.207
- Công ty TNHH MTV C&T VINA	22.309.314	318.690.000
- Công ty TNHH LONG FA (Việt Nam)	119.213.662	1.492.579.941
- Các khoản phải thu khách hàng khác	110.343.234	195.979.581
	884.600.850	2.521.764.729
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	632.734.640	514.515.207
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)		

6 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	2.000	-
Phải thu về giải phóng mặt bằng (*)	5.337.617.441	-	5.329.729.586	-
Tạm ứng	205.060.176	-	172.613.791	-
Phải thu về lãi tiền gửi	17.463.026.618	-	12.365.501.527	-
Ứng trước cổ tức cho cổ đông	-	-	3.970.340.435	-
Các khoản phải thu khác	1.257.352.187	-	944.545.751	-
	24.263.056.422	-	22.782.733.090	-

(*) Phải thu Ủy ban nhân dân Tỉnh Bình Phước về tiền giải phóng mặt bằng trong khu công nghiệp Minh Hưng III

7 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí tư vấn dự án	765.364.997	1.239.490.987
Công trình thoát nước mưa	1.390.457.031	4.360.263.173
Kênh thoát nước ngoài khu công nghiệp	4.670.740.354	4.380.620.142
Công trình cấp nước và PCCC	380.693.166	2.286.402.371
Các chi phí đầu tư xây dựng khác	8.857.625	6.542.351.052
	7.216.113.173	18.809.127.725

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	58.566.247.829	2.307.907.492	3.427.209.090	38.100.000	662.484.728	65.001.949.139
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	8.885.844.181	-	-	-	-	8.885.844.181
Số dư cuối năm	67.452.092.010	2.307.907.492	3.427.209.090	38.100.000	662.484.728	73.887.793.320
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	679.465.831	317.715.080	1.035.507.338	3.704.167	134.385.661	2.170.778.077
- Khấu hao trong năm	888.556.335	172.290.038	428.401.392	6.350.000	43.157.564	1.538.755.329
Số dư cuối năm	1.568.022.166	490.005.118	1.463.908.730	10.054.167	177.543.225	3.709.533.406
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	57.886.781.998	1.990.192.412	2.391.701.752	34.395.833	528.099.067	62.831.171.062
Tại ngày cuối năm	65.884.069.844	1.817.902.374	1.963.300.360	28.045.833	484.941.503	70.178.259.914
<i>Trong đó:</i>						
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			32.727.273	VND		

9 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<u>Đường</u> VND	<u>Cơ sở hạ tầng</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	60.461.165.527	16.138.496.393	76.599.661.920
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	29.313.471.688	8.506.650.808	37.820.122.496
Số dư cuối năm	89.774.637.215	24.645.147.201	114.419.784.416
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	10.396.538.234	3.060.713.118	13.457.251.352
- Khấu hao trong năm	3.254.883.956	1.803.234.770	5.058.118.726
Số dư cuối năm	13.651.422.190	4.863.947.888	18.515.370.078
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	50.064.627.293	13.077.783.275	63.142.410.568
Tại ngày cuối năm	76.123.215.025	19.781.199.313	95.904.414.338

Bất động sản đầu tư tăng trong năm là giá trị cơ sở hạ tầng và đường của khu công nghiệp Minh Hưng III - Cao Su Bình Long.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/12/2015</u> VND	<u>01/01/2015</u> VND
Chi phí đền bù cây cao su ⁽¹⁾	5.187.237.654	5.317.260.734
Chi phí hội thảo	66.272.945	97.831.491
Chi phí rà phá bom mìn	1.450.630.924	760.289.254
Chi phí san lấp mặt bằng	858.057.987	882.709.851
Hoa hồng môi giới ⁽²⁾	5.693.307.173	3.249.268.833
Chi phí trả trước thuê ngoài khác	2.590.021.848	1.640.351.082
Chi phí CCDC	205.335.351	340.428.148
Chi phí mua bảo hiểm	56.340.986	26.303.031
	16.107.204.868	12.314.442.423

(1) Đây là khoản chi phí đền bù cây Cao su khi giải phóng mặt bằng khu công nghiệp Minh Hưng III. Công ty đang thực hiện phân bổ khoản chi phí này theo thời gian hoạt động của dự án.

(2) Đây là các khoản hoa hồng cho người giới thiệu khách hàng thuê đất trong khu công nghiệp của Công ty. Tỷ lệ hoa hồng môi giới thực hiện theo quy chế của Công ty và được quy định cụ thể trong từng hợp đồng môi giới.

11 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	12.115.568.122	12.115.568.122	9.881.164.000	21.996.732.122	-	-
- Vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (1)	-	-	30.704.948.122	-	30.704.948.122	30.704.948.122
	12.115.568.122	12.115.568.122	40.586.112.122	21.996.732.122	30.704.948.122	30.704.948.122

(1) Số dư tại ngày 31/12/2015 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

1.1 Hợp đồng tín dụng từng lần số 044B15 ngày 25/06/2015, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 22.000.000.000 VND;

Giá trị giải ngân thực tế không vượt quá dư nợ gốc của Bên vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước (Vietinbank Chi nhánh Bình Phước) theo hợp đồng tín dụng số SONTT4140030/HĐTD/NHCT504- CTCPCNCNSBINHLONG ngày 15/07/2014 tại thời điểm giải ngân.

+ Mục đích vay: tài trợ vốn vay ngắn hạn cho bên vay để thanh toán nghĩa vụ tài chính phát sinh theo hợp đồng tín dụng số SONTT4140030/HĐTD/NHCT504- CTCPCNCNSBINHLONG ngày 15/07/2014 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước tạo điều kiện bên vay tái cấu trúc tài chính và quản lý tài chính tập trung;

+ Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến khi trả hết nợ tính cho từng lần rút vốn được ghi trên giấy nhận nợ;

+ Lãi suất cho vay: từ 6%/năm đến 7,5%/năm;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là: 21.996.732.122 VND

+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản đảm bảo được nêu chi tiết trong hợp đồng thế chấp số 097TC15 ngày 25/06/2015.

1.2 Hợp đồng tín dụng từng lần số 042B15 ngày 02/06/2015, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 120.000.000.000 VND;

+ Mục đích vay: thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp, liên quan đến đầu tư vào KCN Minh Hưng III - Cao su Bình Long;

+ Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến khi trả hết nợ tính cho từng lần rút vốn được ghi trên giấy nhận nợ;

+ Lãi suất cho vay: từ 6%/năm đến 7,5%/năm;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là: 8.708.216.000 VND

+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản đảm bảo được nêu chi tiết trong hợp đồng thế chấp số 088TC15 ngày 02/06/2015.

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số các khả năng trả nợ	Giá trị	Số các khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Giao Thông Công Chánh	315.563.773	315.563.773	-	-
Công ty CP Cấp Thoát Nước KCN Minh Hưng III	143.381.653	143.381.653	5.481.125	5.481.125
Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Xây Dựng Bảo Toàn	115.400.365	115.400.365	-	-
Phải trả các đối tượng khác	313.362.064	313.362.064	111.992.000	111.992.000
	887.707.855	887.707.855	117.473.125	117.473.125

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	802.700.605	-	18.433.356.708	17.577.032.209	-	53.623.894
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	4.020.938.014	5.304.945.488	4.024.184.747	-	5.301.698.755
Thuế Thu nhập cá nhân	-	29.109.608	732.771.648	674.543.628	-	87.337.628
	802.700.605	4.050.047.622	24.471.073.844	22.275.760.584	-	5.442.660.277

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	24.679.421	-

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	25.094.200	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	353.400.000	475.000.000
- Thuế đầu ra tương ứng với doanh thu chưa xuất hóa đơn	380.671.483	1.194.141.717
- Phải trả tiền đặt cọc thuê đất	8.260.053.983	1.072.034.000
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	657.373.265	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	434.260	31.993.565
	9.677.027.191	2.773.169.282

16 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện dài hạn của Công ty tại thời điểm 31/12/2015 là doanh thu cho thuê khu công nghiệp của Công ty với số dư là 436.079.806.788 đồng. Khoản doanh thu này được phân bổ dần vào doanh thu hoạt động kinh doanh trong các năm tiếp theo căn cứ thời gian thuê đất còn lại mà khách hàng đã trả tiền trước.

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	120.000.000.000	4.911.964.914	124.911.964.914
Lãi trong năm trước	-	14.255.083.691	14.255.083.691
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(700.000.000)	(700.000.000)
Trả cổ tức	-	(3.600.000.000)	(3.600.000.000)
Số dư cuối năm trước	120.000.000.000	14.867.048.605	134.867.048.605
Số dư đầu năm nay	120.000.000.000	14.867.048.605	134.867.048.605
Lãi trong năm nay	-	18.123.040.864	18.123.040.864
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(1.235.000.000)	(1.235.000.000)
Trả cổ tức	-	(12.000.000.000)	(12.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	120.000.000.000	19.755.089.469	139.755.089.469

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 03/NQ-DHĐCĐ ngày 12/05/2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00	14.255.083.691
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8,66	1.235.000.000
Chi trả cổ tức tương ứng 10% vốn điều lệ	84,18	12.000.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	7,16	1.020.083.691

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2015 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2015 VND
Công ty TNHH MTV Cao Su Bình Long	39,87	47.843.940.000	39,87	47.843.940.000
Công ty CP KCN Nam Tân Uyên	36,66	43.989.900.000	36,66	43.989.900.000
Các cổ đông khác	23,47	28.166.160.000	23,47	28.166.160.000
	100	120.000.000.000	100	120.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	120.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	12.000.000.000	3.600.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	12.000.000.000	3.600.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu		

18 . NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	69.460.436.485	60.035.315.733
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	838.000.000	9.425.120.752
Chi sự nghiệp	(52.858.629.783)	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	17.439.806.702	69.460.436.485

Công ty được Tỉnh Bình Phước hỗ trợ kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước cho việc đầu tư Nhà máy xử lý nước thải tập trung trong khu công nghiệp Minh Hưng III

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2015	01/01/2015
- Đồng Dollar Mỹ (USD)	91.628,14	101,88
- Đồng Yên Nhật (JPY)	160.103	160.103

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	14.041.351.692	11.417.455.871
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.792.101.208	3.242.059.608
Doanh thu khác	-	10.636.364
	18.833.452.900	14.670.151.843
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	6.322.438.804	6.050.864.010

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	5.058.118.726	3.988.422.535
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.283.571.792	2.989.386.140
	9.341.690.518	6.977.808.675

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	26.107.876.183	19.006.122.035
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	15.030.992
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	432.428	-
	26.108.308.611	19.021.153.027

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	194.426.236	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	8.053.331
	194.426.236	8.053.331

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí phân bổ chi phí trả trước	764.888.726	487.318.314
	764.888.726	487.318.314

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	621.868.612	566.505.083
Chi phí nhân công	6.318.709.272	4.860.751.741
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.538.755.329	957.013.478
Thuế, phí, lệ phí	164.695.650	136.559.430
Chi phí dịch vụ mua ngoài	664.295.605	407.238.460
Chi phí khác bằng tiền	1.513.407.656	1.064.770.032
	10.821.732.124	7.992.838.224

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tiền hoa hồng viễn thông	18.152.326	4.949.102
Thu tiền hồ sơ thầu	-	3.636.364
Thu nhập từ hoạt động cung cấp điện	131.308.380	255.901.880
Thu nhập khác	15.000.000	-
	164.460.706	264.487.346

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí từ hoạt động cung cấp điện	42.821.481	142.145.478
Tiền phạt chậm nộp thuế và vi phạm hành chính khác	228.500.419	18.085.500
Tiền truy thu thuế Thu nhập cá nhân	287.423.094	-
	558.744.994	160.230.978

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	23.424.739.619	18.329.542.694
Các khoản điều chỉnh tăng	674.323.513	190.725.500
- <i>Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị không trực tiếp điều hành</i>	158.400.000	172.640.000
- <i>Tiền truy thu và phạt chậm nộp thuế</i>	399.453.418	18.085.500
- <i>Chi phí không hợp lệ</i>	116.470.095	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(432.428)	-
- <i>Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm</i>	(432.428)	-
Thu nhập tính thuế TNDN	24.098.630.704	18.520.268.194
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 22%)	5.301.698.755	4.074.459.003
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	4.020.938.014	1.668.189.541
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(4.020.938.014)	(1.721.710.530)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	5.301.698.755	4.020.938.014

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	18.123.040.864	14.255.083.691
Các khoản điều chỉnh	(1.451.748.376)	(1.235.000.000)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>(1.451.748.376)</i>	<i>(1.235.000.000)</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	16.671.292.488	13.020.083.691
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.389</u>	<u>1.085</u>

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	621.868.612	357.963.165
Chi phí nhân công	6.318.709.272	5.565.777.811
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.596.874.055	4.834.176.488
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.877.451.773	3.359.197.731
Chi phí khác bằng tiền	1.513.407.656	1.340.850.018
	<u>20.928.311.368</u>	<u>15.457.965.213</u>

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.685.041.153	-	59.986.618.094	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.147.657.272	-	25.304.497.819	-
Các khoản cho vay	449.000.000.000	-	229.450.000.000	-
	488.832.698.425	-	314.741.115.913	-
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			30.704.948.122	12.115.568.122
Phải trả người bán, phải trả khác			10.564.735.046	2.890.642.407
Chi phí phải trả			24.679.421	-
			41.294.362.589	15.006.210.529

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.685.041.153	-	-	14.685.041.153
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.147.657.272	-	-	25.147.657.272
Các khoản cho vay	425.500.000.000	23.500.000.000	-	449.000.000.000
	<u>465.332.698.425</u>	<u>23.500.000.000</u>	<u>-</u>	<u>488.832.698.425</u>
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	59.986.618.094	-	-	59.986.618.094
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.304.497.819	-	-	25.304.497.819
Các khoản cho vay	208.450.000.000	21.000.000.000	-	229.450.000.000
	<u>293.741.115.913</u>	<u>21.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>314.741.115.913</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	30.704.948.122	-	-	30.704.948.122
Phải trả người bán, phải trả khác	10.564.735.046	-	-	10.564.735.046
Chi phí phải trả	24.679.421	-	-	24.679.421
	41.294.362.589	-	-	41.294.362.589
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	12.115.568.122	-	-	12.115.568.122
Phải trả người bán, phải trả khác	2.890.642.407	-	-	2.890.642.407
	15.006.210.529	-	-	15.006.210.529

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	40.586.112.122	12.115.568.122
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	21.996.732.122	-

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động cung cấp nước sinh hoạt, xử lý nước thải	Hoạt động cho thuê lại đất và cơ sở hạ tầng	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	4.792.101.208	14.041.351.692	18.833.452.900	-	18.833.452.900
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	508.529.416	8.983.232.966	9.491.762.382	-	9.491.762.382
Tổng chi phí mua TSCĐ	4.700.541.661	49.221.538.189	53.922.079.850	-	53.922.079.850
Tài sản bộ phận	42.850.454.538	178.017.705.647	220.868.160.186	-	220.868.160.186
Tài sản không phân bổ	-	-	472.813.933.422	-	472.813.933.422
Tổng tài sản	42.850.454.538	178.017.705.647	693.682.093.608	-	693.682.093.608
Nợ phải trả bộ phận	-	887.707.855	887.707.855	-	887.707.855
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	482.740.859.799	-	482.740.859.799
Tổng nợ phải trả	-	887.707.855	483.628.567.654	-	483.628.567.654

Theo khu vực địa lý

- Do các hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh trên địa phận tỉnh Bình Phước nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý.



35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty CP Gỗ MDF VRG Dongwha	Cùng vốn góp của Tập Công nghiệp Cao su Việt Nam	6.322.438.804	6.050.864.010

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
Công ty CP Gỗ MDF VRG Dongwha	Cùng vốn góp của Tập Công nghiệp Cao su Việt Nam	632.734.640	514.515.207

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	275.267.826	255.780.000

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay (chi tiết trong Phụ lục số 1)





Lê Văn Trung
Người lập

Lê Văn Trung
Kế toán trưởng

Phan Đình Phúc
Tổng Giám đốc

Bình Phước, ngày 25 tháng 02 năm 2016

Phụ lục số 1: Phân loại lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm 2014 cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			Thay đổi
Mã số	Tên khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Tên khoản mục	Số sau điều chỉnh	
	a/ Bảng Cân đối kế toán			a/ Bảng Cân đối kế toán		
121	Đầu tư ngắn hạn	208.450.000.000	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	208.450.000.000	-
131	Phải thu khách hàng	2.521.764.729	131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.521.764.729	-
132	Trả trước cho người bán	32.462.807.997	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	32.462.807.997	-
135	Các khoản phải thu khác	22.610.119.299	136	Phải thu ngắn hạn khác	22.782.733.090	172.613.791
158	Tài sản ngắn hạn khác	172.613.791	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	(172.613.791)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	18.809.127.725	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	18.809.127.725	-
258	Đầu tư dài hạn khác	21.000.000.000	253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(21.000.000.000)
			255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	21.000.000.000	21.000.000.000
311	Vay và nợ ngắn hạn	12.115.568.122	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12.115.568.122	-
312	Phải trả người bán	117.473.125	311	Phải trả người bán ngắn hạn	117.473.125	-
313	Người mua trả tiền trước	23.400.000	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	23.400.000	-
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.050.047.622	313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.050.047.622	-
315	Phải trả người lao động	1.293.517.416	314	Phải trả người lao động	1.293.517.416	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.773.169.282	319	Phải trả ngắn hạn khác	2.773.169.282	-
338	Doanh thu chưa thực hiện	281.062.481.795	336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	281.062.481.795	-
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120.000.000.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	120.000.000.000	-
			411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	120.000.000.000	120.000.000.000
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	14.867.048.605	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	14.867.048.605	-
			421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	611.964.914	611.964.914
			421b	- LNST chưa phân phối kỳ này	14.255.083.691	14.255.083.691
432	Nguồn kinh phí	69.460.436.485	431	Nguồn kinh phí	69.460.436.485	-

